

PHỤ LỤC I: DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THEO YÊU CẦU
(Kèm theo Quyết định số 4296/QĐ-BVVT)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá YC	Ghi chú
1	Khám theo yêu cầu- BS, Bác sĩ chuyên khoa I	200,000	
2	Khám Da liễu, Mắt, Răng hàm mặt Yêu cầu	150,000	
3	Khám theo yêu cầu do các Chuyên gia đầu ngành tuyển trung ương đảm nhiệm	400,000	
4	Khám theo yêu cầu do các Giáo sư, Phó giáo sư đảm nhiệm	300,000	
5	Khám theo yêu cầu do các Tiến sĩ, Bác sĩ chuyên khoa II, Bác sĩ đầu ngành Hải Phòng đảm nhiệm [Thứ 7, CN]	250,000	
6	Khám yêu cầu trong giờ hành chính [dịch vụ yêu cầu]	200,000	
7	Khám tại khoa Khám Bệnh Đa Khoa [YC]	150,000	

PHỤ LỤC II: DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THEO YÊU CẦU**(Kèm theo Quyết định số 42/96 /QĐ-BVVT)**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá YC	Ghi chú
1	Định lượng Glucose [Máu] [YC] [Đường huyết lúc đói]	36,000	
2	Định lượng Glucose [Máu] [YC] [Đường huyết sau 2h]	36,000	
3	Định lượng Glucose [Máu] [YC] [Đường huyết sau 1h]	36,000	
4	Định tính Benzodiazepines [YC]	78,000	
5	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) (Máu) [YC]	300,000	
6	Định tính Ketamine [YC]	74,400	
7	Định tính Amphetamin [YC]	78,000	
8	Định tính Methylenedioxymethamphetamin [YC]	78,000	
9	Định tính Methamphetamin [YC]	78,000	
10	Định tính Barbiturates [YC]	74,400	
11	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu][YC]	192,000	
12	Định lượng Anti CCP [Máu][YC]	450,000	
13	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu][YC]	156,000	
14	HCV genotype Real-time PCR[YC]	2,139,600	
15	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu][YC]	244,800	
16	HPV Real-time PCR[YC]	507,600	
17	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR[YC]	476,400	
18	HBV genotype Real-time PCR[YC]	2,139,600	
19	Định lượng HbA1c [Máu][YC]	138,000	

20	Định lượng Glucose [Máu][YC]	36,000	
21	Định lượng Urê máu [Máu][YC]	36,000	
22	Định lượng Creatinin (máu)[YC]	36,000	
23	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu][YC]	36,000	
24	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu][YC]	36,000	
25	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu][YC]	36,000	
26	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] [YC]	36,000	
27	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu][YC]	36,000	
28	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu][YC]	36,000	
29	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)[YC]	39,600	
30	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu][YC]	39,600	
31	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu][YC]	36,000	
32	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu][YC]	39,600	
33	Đo hoạt độ Amylase [Máu][YC]	36,000	
34	Định lượng Acid Uric [Máu] [YC]	54,000	
35	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu] [YC]	48,000	
36	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] [YC]	51,600	
37	Định lượng Troponin I [Máu][YC]	192,000	
38	Định lượng Protein toàn phần [Máu][YC]	36,000	
39	Định lượng Albumin [Máu][YC]	36,000	
40	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu][YC]	34,800	
41	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu][YC]	96,000	
42	Định lượng Calci toàn phần [Máu][YC]	36,000	
43	Định lượng Sắt [Máu][YC]	57,600	

44	Định lượng Ferritin [Máu][YC]	156,000	
45	Định lượng Transferin [Máu][YC]	87,600	
46	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu][YC]	138,000	
47	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu][YC]	138,000	
48	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu][YC]	138,000	
49	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu][YC]	138,000	
50	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu][YC]	144,000	
51	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu][YC]	393,600	
52	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu] [YC]	366,000	
53	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu][YC]	192,000	
54	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate- Specific Antigen) [Máu][YC]	198,000	
55	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu] [YC]	216,000	
56	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu] [YC]	240,000	
57	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu] [YC]	240,000	
58	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu][YC]	240,000	
59	Đo hoạt độ Lipase [Máu][YC]	80,400	
60	Định lượng Insulin [Máu][YC]	156,000	
61	Định lượng Peptid-C[YC]	232,800	
62	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu][YC]	87,600	
63	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu][YC]	87,600	
64	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu][YC]	87,600	
65	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu][YC]	87,600	
66	Định lượng Pre-albumin [Máu][YC]	132,000	
67	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu][YC]	36,000	

68	Định lượng Digoxin [Máu] [YC]	240,000	
69	Định lượng Pro-calcitonin [Máu][YC]	660,000	
70	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu] [YC]	120,000	
71	Định lượng Globulin [Máu][YC]	36,000	
72	Định lượng Cortisol (máu)[YC]	240,000	
73	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu][YC]	168,000	
74	Định lượng Testosterol [Máu][YC]	127,200	
75	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu] [YC]	36,000	
76	Định lượng $\beta 2$ microglobulin [Máu] [YC]	102,000	
77	Định lượng Phospho (máu)[YC]	36,000	
78	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu][YC]	144,000	
79	Định lượng Amoniac (NH ₃) [Máu][YC]	120,000	
80	Xét nghiệm Khí máu [Máu][YC]	292,800	
81	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu][YC]	132,000	
82	Định tính Protein Bence -jones [niệu][YC]	28,800	
83	Định lượng Protein (dịch chọc dò) [màng phổi][YC]	36,000	
84	Định lượng Canxi (niệu)[YC]	48,000	
85	Định lượng Creatinin (niệu)[YC]	27,600	
86	Định lượng Protein (dịch chọc dò) [màng bụng][YC]	36,000	
87	Định lượng Urê (niệu)[YC]	27,600	
88	Định lượng Axit Uric (niệu)[YC]	36,000	
89	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch][YC]	28,800	
90	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)[YC]	36,000	
91	Đo tỷ trọng dịch chọc dò[Tổng phân tích nước tiểu][YC]	51,600	

92	Phản ứng Rivalta [dịch][YC]	24,000	
93	Định lượng Amylase (dịch)[YC]	36,000	
94	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)[YC]	39,600	
95	Đo tỷ trọng dịch chọc dò[Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính][YC]	6,000	
96	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)[YC]	39,600	
97	Định lượng Glucose (dịch não tủy)[YC]	24,000	
98	Định lượng Protein (dịch não tủy)[YC]	18,000	
99	Định lượng Phospho (niệu)[YC]	27,600	
100	Định tính Codein (test nhanh) [niệu][YC]	78,000	
101	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu][YC]	78,000	
102	Định lượng Glucose (niệu)[YC]	19,200	
103	Định tính Phospho hữu cơ [niệu][YC]	8,400	
104	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu][YC]	69,600	
105	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu][YC]	78,000	
106	Định tính Dưỡng chấp [niệu][YC]	78,000	
107	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu][YC]	78,000	
108	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)[YC]	96,000	
109	Định lượng Cortisol (niệu)[YC]	124,800	
110	Định lượng Protein (niệu)[YC]	36,000	
111	Định lượng Amylase (niệu)[YC]	52,800	
112	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)[YC]	51,600	
113	Giang mai (Syphilis TP) [YC]	168,000	
114	HCV Ab test nhanh[YC]	96,000	
115	HCV Ab miễn dịch bán tự động[YC]	158,400	

116	HCV Ab miễn dịch tự động[YC]	158,400	
117	HCV Core Ag miễn dịch tự động[YC]	732,000	
118	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động[YC]	228,000	
119	HBsAg test nhanh[YC]	82,800	
120	HIV Ab test nhanh[YC]	96,000	
121	HBsAb test nhanh[YC]	108,000	
122	HBeAg test nhanh[YC]	84,000	
123	HAV Ab test nhanh[YC]	228,000	
124	Rubella virus Ab test nhanh[YC]	276,000	
125	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh[YC]	240,000	
126	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu][YC]	60,000	
127	Trứng giun, sán soi tươi[YC]	55,200	
128	HBsAg miễn dịch bán tự động[YC]	108,000	
129	HEV IgG miễn dịch tự động[YC]	421,200	
130	HBeAb miễn dịch tự động[YC]	228,000	
131	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR[YC]	897,600	
132	Mycobacterium leprae nhuộm soi[YC]	90,000	
133	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng[YC]	115,200	
134	Trichomonas vaginalis soi tươi[YC]	55,200	
135	Vi hệ đường ruột[YC]	39,600	
136	HBeAb test nhanh[YC]	84,000	
137	Vi khuẩn kháng thuốc định tính[YC]	360,000	
138	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)[YC]	246,000	
139	Vi nấm soi tươi[YC]	55,200	

140	Vibrio cholerae nhuộm soi[YC]	90,000	
141	Virus test nhanh[YC]	318,000	
142	HBsAg định lượng[YC]	634,800	
143	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động[YC]	228,000	
144	HBc total miễn dịch tự động[YC]	228,000	
145	HIV kháng định (*)[YC]	288,000	
146	Influenza virus A, B test nhanh[YC]	168,000	
147	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen[YC]	90,000	
148	HBsAg kháng định[YC]	828,000	
149	HDV Ag miễn dịch bán tự động[YC]	552,000	
150	Helicobacter pylori Ag test nhanh[YC]	108,000	
151	HDV Ab miễn dịch bán tự động[YC]	285,600	
152	Helicobacter pylori nhuộm soi[YC]	90,000	
153	HEV IgM miễn dịch bán tự động[YC]	421,200	
154	HIV Ab miễn dịch tự động[YC]	228,000	
155	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động[YC]	228,000	
156	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc[YC]	396,000	
157	Đơn bào đường ruột soi tươi[YC]	55,200	
158	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi[YC]	55,200	
159	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)[YC]	108,000	
160	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[YC]	420,000	
161	Chlamydia Ab miễn dịch tự động[YC]	237,600	
162	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng[YC]	108,000	
163	Demodex nhuộm soi[YC]	55,200	



164	Vi nấm nhuộm soi[YC]	55,200	
165	HIV Ab miễn dịch bán tự động[YC]	228,000	
166	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động[YC]	360,000	
167	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động[YC]	300,000	
168	Demodex soi tươi[YC]	55,200	
169	HBcAb test nhanh[YC]	108,000	
170	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng[YC]	90,000	
171	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động[YC]	300,000	
172	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động[YC]	237,600	
173	Chlamydia test nhanh[YC]	94,800	
174	HBc total miễn dịch bán tự động[YC]	228,000	
175	HIV đo tải lượng Real-time PCR[YC]	993,600	
176	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết[YC]	90,000	
177	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi[YC]	90,000	
178	Rubella virus IgG miễn dịch tự động[YC]	228,000	
179	Streptococcus pyogenes ASO[YC]	108,000	
180	Rubella virus Avidity[YC]	400,800	
181	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi[YC]	55,200	
182	HEV IgG miễn dịch bán tự động[YC]	421,200	
183	HEV IgM miễn dịch tự động[YC]	421,200	
184	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động[YC]	174,000	
185	HBeAg miễn dịch bán tự động[YC]	228,000	
186	HBsAb miễn dịch bán tự động[YC]	228,000	
187	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)[YC]	3,602,400	

188	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert[YC]	3,036,000	
189	Dengue virus IgM/IgG test nhanh[YC]	240,000	
190	Trùng giun soi tập trung[YC]	55,200	
191	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi[YC]	55,200	
192	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[YC]	600,000	
193	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường[YC]	318,000	
194	Dengue virus NS1 Ag test nhanh[YC]	420,000	
195	HAV IgM miễn dịch tự động[YC]	141,600	
196	HBc IgM miễn dịch bán tự động[YC]	228,000	
197	HBeAb miễn dịch bán tự động[YC]	228,000	
198	HBeAg miễn dịch tự động[YC]	228,000	
199	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)[YC]	2,139,600	
200	Neisseria meningitidis nhuộm soi[YC]	90,000	
201	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính[YC]	90,000	
202	Rubella virus IgM miễn dịch tự động[YC]	228,000	
203	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi[YC]	55,200	
204	Đơn bào đường ruột nhuộm soi[YC]	55,200	
205	HBc IgM miễn dịch tự động[YC]	228,000	
206	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh[YC]	300,000	
207	Salmonella Widal[YC]	237,600	
208	HBsAb định lượng[YC]	228,000	
209	Mycobacterium tuberculosis Mantoux[YC]	108,000	
210	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi[YC]	60,000	
211	HBsAg miễn dịch tự động[YC]	480,000	

212	HDV IgM miễn dịch bán tự động[YC]	421,200	
213	HIV Ag/Ab test nhanh[YC]	108,000	
214	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA[YC]	386,400	
215	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)[YC]	561,600	
216	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học [Dịch màng bụng][YC]	202,800	
217	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học [Dịch màng phổi][YC]	202,800	
218	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)[YC]	52,800	
219	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)[YC]	38,400	
220	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)[YC]	20,400	
221	Định lượng D-Dimer[YC]	600,000	
222	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI[YC]	309,600	
223	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)[YC]	120,000	
224	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry[YC]	3,000,000	
225	Máu lắng (bằng máy tự động)[YC]	46,800	
226	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)[YC]	99,600	
227	Phát hiện kháng đông đường chung[YC]	118,800	
228	Phát hiện kháng đông ngoại sinh[YC]	108,000	
229	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)[YC]	327,600	
230	Tập trung bạch cầu[YC]	38,400	
231	Thời gian máu chảy phương pháp Duke[YC]	16,800	
232	Tìm tế bào Hargraves[YC]	86,400	
233	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học [Dịch não tủy][YC]	202,800	

234	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[YC]	27,600	
235	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)[YC]	1,587,600	
236	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)[YC]	610,800	
237	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu[YC]	774,000	
238	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)[YC]	99,600	
239	Xét nghiệm tủy bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)[YC]	196,800	
240	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)[YC]	92,400	
241	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X (Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI))[YC]	428,400	
242	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)[YC]	144,000	
243	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)[YC]	721,200	
244	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)[YC]	172,800	
245	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)[YC]	144,000	
246	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)[YC]	38,400	
247	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)[YC]	38,400	
248	Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)[YC]	114,000	
249	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh[YC]	182,400	
250	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)[YC]	153,600	
251	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)[YC]	121,200	
252	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)[YC]	152,400	

253	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)[YC]	2,023,200	
254	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương][YC]	27,600	
255	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)[YC]	62,400	
256	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X (Định lượng yếu tố II/XII/VonWillebrand (kháng nguyên)/VonWillebrand (hoạt tính))[YC]	621,600	
257	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính))[YC]	594,000	
258	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học [Dịch khớp gối][YC]	202,800	
259	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu[YC]	31,200	
260	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [để truyền máu toàn phần:khối hồng cầu, khối bạch cầu][YC]	31,200	
261	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22 độ C, 37 độ C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard[YC]	625,200	
262	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động[YC]	85,200	
263	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động.[YC]	138,000	
264	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động[YC]	54,000	
265	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn (MARKER) theo yêu cầu [YC]	660,000	
266	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy[YC]	264,000	
267	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh[YC]	660,000	
268	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp[YC]	328,800	

269	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da[YC]	328,800	
270	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt[YC]	328,800	
271	Chọc hút kim nhỏ các hạch[YC]	328,800	
272	Xét nghiệm đột biến gen EGFR[YC]	7,341,600	
273	Xét nghiệm đột biến gen BRAF[YC]	6,237,600	
274	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)[YC]	7,341,600	
275	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm[YC]	717,600	
276	Chọc hút kim nhỏ mô mềm[YC]	328,800	
277	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim[YC]	202,800	
278	Tế bào học dịch màng khớp[YC]	202,800	
279	Tế bào học nước tiểu[YC]	202,800	
280	Tế bào học đờm[YC]	202,800	
281	Tế bào học dịch chày phế quản[YC]	202,800	
282	Tế bào học dịch rửa phế quản[YC]	202,800	
283	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang[YC]	202,800	
284	Tế bào học dịch rửa ổ bụng[YC]	202,800	
285	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[YC]	420,000	
286	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff[YC]	480,000	
287	Cell bloc (khối tế bào)[YC]	303,600	

PHỤ LỤC III: DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THEO YÊU CẦU
(Kèm theo Quyết định số 4296 /QĐ-BVVT)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá YC	Ghi chú
1	Điện tim thường [YC]	45,900	
2	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí] [YC]	250,000	
3	Đo thính lực đơn âm [YC]	150,000	
4	Đo thính lực lời [YC]	100,000	
5	Đo thính lực ở trường tự do [YC]	100,000	
6	Đo nhĩ lượng [YC]	100,000	
7	Đo phản xạ cơ bàn đạp [YC]	80,000	
8	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán [YC]	150,000	
9	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR) [YC]	300,000	
10	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc [YC]	150,000	
11	Ghi đáp ứng thính giác trạng thái ổn định (ASR) [YC]	500,000	
12	Mapping điện cực ốc tai [YC]	200,000	
13	Đo thính lực trên ngưỡng [YC]	100,000	
14	Ghi điện tim cấp cứu tại giường [YC]	45,900	
15	Ghi điện não đồ thông thường [YC]	250,000	
16	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C12, C13, C14 theo yêu cầu (chưa bao gồm bộ kit test)	200,000	
17	Nội soi tai mũi họng[YC]	240,000	
18	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng[trái][YC]	150,000	
19	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng[YC]	100,000	
20	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng[YC]	150,000	
21	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn[YC]	100,000	
22	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên[YC]	100,000	
23	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng[YC]	150,000	
24	Chụp Xquang tuyến nước bọt[YC]	100,000	
25	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2[YC]	150,000	

26	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch[YC]	150,000	
27	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng[YC]	150,000	
28	Chụp Xquang khớp háng nghiêng[YC]	100,000	
29	Chụp Xquang ống tuyến sữa[YC]	100,000	
30	Chụp lỗ thị giác[YC]	100,000	
31	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng[YC]	150,000	
32	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế[YC]	200,000	
33	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên[YC]	150,000	
34	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng[YC]	150,000	
35	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng[YC]	150,000	
36	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng[YC]	150,000	
37	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng[YC]	150,000	
38	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên[YC]	150,000	
39	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch[Trái][YC]	150,000	
40	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch[Phải][YC]	150,000	
41	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng[Phải][YC]	150,000	
42	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng[Trái][YC]	150,000	
43	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch[trái][YC]	150,000	
44	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch[phải][YC]	150,000	
45	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch[trái][YC]	150,000	
46	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch[phải][YC]	150,000	
47	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng[phải][YC]	150,000	
48	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng[trái][YC]	150,000	
49	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch[trái][YC]	150,000	
50	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch[phải][YC]	150,000	
51	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè[YC]	150,000	
52	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng[phải][YC]	150,000	
53	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch[YC]	150,000	
54	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch[trái][YC]	150,000	
55	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch[phải][YC]	150,000	
56	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng[phải][YC]	150,000	

57	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo[YC]	150,000	
58	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng[trái][YC]	150,000	
59	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn[YC]	200,000	
60	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng[YC]	150,000	
61	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)[YC]	150,000	
62	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo[phải] [YC]	100,000	
63	Chụp Xquang khớp vai thẳng[trái] [YC]	100,000	
64	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo[trái] [YC]	100,000	
65	Chụp Xquang khớp thái dương hàm[nghiêng] [YC]	100,000	
66	Chụp Xquang khớp thái dương hàm[thẳng] [YC]	100,000	
67	Chụp Xquang khớp vai thẳng[phải] [YC]	100,000	
68	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo[trái] [YC]	100,000	
69	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo[phải] [YC]	100,000	
70	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [trái] [YC]	150,000	
71	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng [YC]	150,000	
72	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao [YC]	100,000	
73	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến [YC]	100,000	
74	Chụp Xquang Blondeau [YC]	100,000	
75	Chụp Xquang Hirtz [YC]	100,000	
76	Chụp Xquang hàm chéo một bên [YC]	100,000	
77	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [YC]	100,000	
78	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng [YC]	100,000	
79	Chụp Xquang Chausse III [YC]	100,000	
80	Chụp Xquang Schuller [YC]	150,000	
81	Chụp Xquang Stenvers [YC]	150,000	
82	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [YC]	100,000	
83	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing) [YC]	100,000	
84	Chụp Xquang răng toàn cảnh [YC]	100,000	
85	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal) [YC]	100,000	
86	Chụp Xquang mỏm trâm [YC]	100,000	
87	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze [YC]	200,000	



88	Chụp Xquang khung chậu thẳng [YC]	100,000	
89	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [phải] [YC]	150,000	
90	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên [YC]	100,000	
91	Chụp Xquang ngực thẳng [YC]	100,000	
92	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [YC]	100,000	
93	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [YC]	100,000	
94	Chụp Xquang tại giường [YC]	100,000	
95	Chụp Xquang tại phòng mổ [YC]	100,000	
96	Siêu âm dương vật [YC]	90,000	
97	Siêu âm phần mềm (một vị trí) [YC]	90,000	
98	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) [YC]	90,000	
99	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt [YC]	90,000	
100	Siêu âm màng phổi [YC]	90,000	
101	Siêu âm tinh hoàn hai bên [YC]	90,000	
102	Siêu âm khớp (một vị trí) [YC]	90,000	
103	Siêu âm các tuyến nước bọt [YC]	90,000	
104	Siêu âm hạch vùng cổ [YC]	90,000	
105	Siêu âm tuyến giáp [YC]	90,000	
106	Siêu âm tuyến vú hai bên [YC]	90,000	
107	Siêu âm ổ bụng [YC]	90,000	
108	Siêu âm tim [YC]	90,000	
109	Siêu âm Doppler màu [YC]	300,000	
110	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên [YC]	300,000	
111	Siêu âm Doppler tim, van tim [YC]	300,000	
112	Siêu âm đàn hồi mô vú [YC]	300,000	
113	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng [YC]	300,000	
114	Siêu âm Doppler dương vật [YC]	300,000	
115	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ [YC]	300,000	
116	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) [YC]	300,000	
117	Siêu âm Doppler gan lách [YC]	300,000	
118	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng [YC]	300,000	

119	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp [YC]	300,000	
120	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ [YC]	300,000	
121	Siêu âm Doppler tuyến vú [YC]	300,000	
122	Siêu âm Doppler xuyên sọ [YC]	300,000	
123	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [YC]	211,000	
124	Siêu âm Doppler hốc mắt [YC]	300,000	
125	Siêu âm Doppler mạch máu [YC]	300,000	
126	Siêu âm Doppler tim [YC]	300,000	
127	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường [YC]	300,000	
128	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan [YC]	300,000	
129	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng [YC]	300,000	
130	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu [YC]	300,000	
131	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp [YC]	300,000	
132	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) [YC]	300,000	
133	Siêu âm Doppler động mạch thận [YC]	300,000	
134	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới [YC]	300,000	
135	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [YC]	300,000	
136	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch [YC]	300,000	
137	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ [YC]	300,000	
138	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường [YC]	300,000	

PHỤ LỤC IV: DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THEO YÊU CẦU
(Kèm theo Quyết định số 4296 /QĐ-BVVT)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá YC	Ghi chú
1	Gói khám sàng lọc ung thư cơ bản(Nữ)	300,000	
2	Gói khám sàng lọc ung thư cơ bản(Nam)	300,000	
3	Gói Khám Sàng Lọc Ung Thư Nâng Cao(Nam)	300,000	
4	Gói Khám Sàng Lọc Ung Thư Dạ dày - thực quản không gây mê	300,000	
5	Gói Khám Sàng Lọc Ung Thư đại trực tràng không gây mê	300,000	
6	Gói Khám Sàng Lọc Ung Thư đại trực tràng có gây mê	300,000	
7	Gói Khám Sàng Lọc Ung Thư Gan	300,000	
8	Gói Khám Sàng Lọc Ung Thư Tuyến Giáp	300,000	
9	Gói Khám Sàng Lọc Ung Thư Vòm Họng	300,000	
10	Gói Khám sàng lọc ung thư vú(Nữ)	300,000	
11	Gói Khám sàng lọc ung cổ tử cung, buồng trứng	300,000	
12	Gói Khám sàng lọc ung phổi	300,000	
13	Gói Xét Nghiệm Tuyến Giáp tại nhà (Nội Thành)	250,000	
14	Gói Xét Nghiệm Miễn Dịch tại nhà Nam (Ngoại Thành)	350,000	
15	Gói xét nghiệm cơ bản tại nhà (Nội thành)	250,000	
16	Gói Khám Sàng Lọc Ung Thư Nâng Cao(Nữ)	300,000	
17	Gói Khám Sàng Lọc Ung Thư Dạ dày - thực quản có gây mê	300,000	
18	Gói Khám Sàng Lọc Ung Thư Tuyến Tiền Liệt	300,000	
19	Gói Xét Nghiệm Miễn Dịch tại nhà Nam (Nội Thành)	250,000	
20	Gói xét nghiệm miễn dịch tại nhà Nữ(Ngoại Thành)	350,000	
21	Gói xét nghiệm miễn dịch tại nhà Nữ(Nội thành)	250,000	
22	Gói Xét Nghiệm Tuyến Giáp tại nhà (Ngoại Thành)	350,000	
23	Phẫu thuật chọn Bác sỹ, chọn thời gian (PT loại 2) [PTNS viêm ruột thừa]	5,000,000	
24	Thủ thuật loại đặc biệt, loại 1 chuyên khoa hô hấp... (chọn thời gian, chọn bác sĩ) theo yêu cầu	1,000,000	
25	Phẫu thuật theo yêu cầu chọn bác sĩ, chọn thời gian trong mổ Phaco	2,500,000	

26	Phẫu thuật yêu cầu chọn bác sĩ, chọn thời gian chuyên khoa chấn thương chỉnh hình - Phẫu thuật loại 1	3,000,000	
27	Phẫu thuật yêu cầu chọn bác sĩ, chọn thời gian chuyên khoa chấn thương chỉnh hình - Phẫu thuật loại 2	2,000,000	
28	Phẫu thuật yêu cầu chọn bác sĩ, chọn thời gian chuyên khoa chấn thương chỉnh hình - Phẫu thuật loại 3	1,000,000	
29	Phẫu thuật yêu cầu chọn bác sĩ, chọn thời gian chuyên khoa Mắt - Phẫu thuật loại 1	1,000,000	
30	Phẫu thuật yêu cầu chọn bác sĩ, chọn thời gian chuyên khoa Mắt - Phẫu thuật loại 2, loại 3	500,000	
31	Phẫu thuật Loại I chọn ngày , giờ và bác sĩ phẫu thuật theo YC	5,000,000	
32	Phẫu thuật về mi mắt yêu cầu chọn bác sĩ, chọn thời gian	2,000,000	
33	Phẫu thuật Loại II chọn ngày , giờ và bác sĩ phẫu thuật theo YC	3,000,000	
34	Phẫu thuật Loại III chọn ngày , giờ và bác sĩ phẫu thuật theo YC	2,000,000	
35	Phẫu thuật yêu cầu chọn bác sĩ, chọn thời gian chuyên khoa chấn thương chỉnh hình - Phẫu thuật đặc biệt	4,000,000	
36	Phẫu thuật yêu cầu chọn bác sĩ, chọn thời gian- Phẫu thuật loại đặc biệt , loại 1	6,000,000	
37	Phẫu thuật yêu cầu chọn bác sĩ, chọn thời gian- Phẫu thuật Loại 2	5,000,000	
38	Phẫu thuật yêu cầu chọn bác sĩ, chọn thời gian- Phẫu thuật Loại 3	4,000,000	
39	Phẫu thuật yêu cầu chuyên khoa TMH loại I - Chọn ngày, giờ và bác sĩ phẫu thuật	5,000,000	
40	Phẫu thuật yêu cầu chuyên khoa TMH loại 2 - Chọn ngày, giờ và bác sĩ phẫu thuật	3,000,000	
41	Phẫu thuật yêu cầu chuyên khoa TMH loại 3 - Chọn ngày, giờ và bác sĩ phẫu thuật	2,000,000	
42	Trẻ hóa da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu(PRP) theo yêu cầu(chưa bao gồm kit)[3631/QĐ-BVVT]	1,500,000	
43	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ theo yêu cầu[3631/QĐ-BVVT]	180,000	
44	Dịch vụ điều trị và chăm sóc theo yêu cầu cho bệnh nhân lọc máu[3631/QĐ-BVVT]	150,000	
45	Dịch vụ chăm sóc đặc biệt sau can thiệp[3631/QĐ-BVVT]	1,000,000	
46	Dịch vụ tiêm thuốc tại nhà theo yêu cầu (Khu vực Ngoại thành)	350,000	
47	Dịch vụ tiêm thuốc tại nhà theo yêu cầu (Khu vực Nội thành)	250,000	
48	Dịch vụ chăm sóc người bệnh tại nhà- điều dưỡng chăm sóc theo yêu cầu (Khu vực ngoại thành)	150,000	
49	Dịch vụ chăm sóc người bệnh tại nhà- điều dưỡng chăm sóc theo yêu cầu (Khu vực nội thành)	120,000	

50	Dịch vụ điều trị, chăm sóc người bệnh tại nhà theo yêu cầu- Bác sĩ thực hiện (Khu vực nội thành)	180,000	
51	Dịch vụ điều trị, chăm sóc người bệnh tại nhà theo yêu cầu- Bác sĩ thực hiện (Khu vực ngoại thành)	200,000	
52	Trẻ hóa da bằng tiêm Botulinumtoxin theo yêu cầu	900,000	
53	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ theo yêu cầu (chưa bao gồm thuốc)	500,000	
54	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ theo yêu cầu (chưa bao gồm thuốc)	500,000	
55	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ theo yêu cầu (chưa bao gồm thuốc)	500,000	
56	Điều trị dân lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ theo yêu cầu (chưa bao gồm thuốc)	500,000	
57	Điều trị rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ theo yêu cầu (chưa bao gồm thuốc)	500,000	
58	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ theo yêu cầu (chưa bao gồm thuốc)	500,000	
59	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da (bệnh trứng cá) theo yêu cầu	200,000	
60	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da (bệnh trứng cá nâng cao) theo yêu cầu	350,000	
61	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da (da kích ứng, viêm da cơ địa nâng cao) theo yêu cầu	350,000	
62	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid) theo yêu cầu	500,000	
63	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da (chống lão hóa, chống nám) theo yêu cầu	400,000	
64	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da (da kích ứng, viêm da cơ địa) theo yêu cầu	200,000	
65	Gói dịch vụ y tế theo yêu cầu tại khoa khám bệnh	150,000	
66	Gói dịch vụ điều trị ngoại trú theo yêu cầu trong ngày (8 tiếng)	500,000	
67	Gói dịch vụ điều trị ngoại trú theo yêu cầu trong ngày (4 tiếng)	250,000	
68	Điện châm theo yêu cầu	150,000	
69	Thủy châm theo yêu cầu	100,000	
70	Điều trị kết hợp y học cổ truyền theo yêu cầu	100,000	
71	Xoa bóp bấm huyệt theo yêu cầu	200,000	
72	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương [YC]	2,000,000	

73	Lọc máu liên tục[YC]	3,000,000	
74	Thận nhân tạo tại giường theo yêu cầu[YC]	2,000,000	
75	Thay huyết tương[YC]	3,000,000	
76	Dịch vụ cầm máu mũi bằng Merocel 1 bên theo YC	500,000	
77	Dịch vụ cầm máu mũi bằng Merocel 2 bên theo YC	500,000	
78	Dịch vụ chỉch rạch màng nhĩ theo YC	500,000	
79	Dịch vụ cầm máu tai bằng Merocel một bên theo YC	500,000	
80	Dịch vụ bơm Corticoid xuyên màng nhĩ theo YC	500,000	
81	Dịch vụ yêu cầu chăm sóc tích cực trong lọc máu yêu cầu	100,000	
82	Phẫu thuật có sử dụng dao siêu âm Ligasure	3,000,000	
83	Phẫu thuật có sử dụng dao siêu âm HAR 36, HAR 23	5,000,000	
84	Phẫu thuật sử dụng dao Plasma (1 bệnh nhân /1 dao)	10,000,000	
85	Phẫu thuật sử dụng dao Plasma (2 bệnh nhân / dao)	5,500,000	
86	Thủ thuật loại 1 theo yêu cầu chuyên khoa TMH	1,000,000	
87	Thủ thuật loại 2 theo yêu cầu chuyên khoa TMH	500,000	
88	Thủ thuật loại 3 theo yêu cầu chuyên khoa TMH	300,000	
89	Phẫu thuật theo yêu cầu Sử dụng kính hiển vi	6,000,000	
90	Phẫu thuật có sử dụng khoan máy	2,000,000	
91	Phẫu thuật theo yêu cầu loại đặc biệt - tạo hình thẩm mỹ	10,000,000	
92	Phẫu thuật theo yêu cầu loại 1-tạo hình thẩm mỹ	6,000,000	
93	Phẫu thuật theo yêu cầu loại 2 - tạo hình thẩm mỹ	5,000,000	
94	Phẫu thuật theo yêu cầu loại 3- tạo hình thẩm mỹ	4,000,000	
95	Thủ thuật theo yêu cầu loại 1- tạo hình thẩm mỹ	3,000,000	
96	Thủ thuật theo yêu cầu loại 2- tạo hình thẩm mỹ	2,000,000	
97	Thủ thuật theo yêu cầu loại 3- tạo hình thẩm mỹ	1,000,000	
98	Thủ thuật theo yêu cầu - tạo hình thẩm mỹ	500,000	
99	Thủ thuật loại đặc biệt, loại 1 theo yêu cầu	3,000,000	
100	Thủ thuật loại 2 theo yêu cầu	2,000,000	
101	Thủ thuật loại 3 theo yêu cầu	1,000,000	
102	Thủ thuật loại 1 theo yêu cầu chuyên khoa RHM, Mắt, Da Liễu	1,000,000	
103	Thủ thuật loại 2 theo yêu cầu chuyên khoa RHM, Mắt, Da Liễu...	500,000	

104	Thủ thuật loại 3 theo yêu cầu chuyên khoa RHM, Mắt, Da Liễu...	300,000	
105	Thay băng theo yêu cầu	50,000	
106	Cắt chỉ theo yêu cầu	50,000	
107	Cắt lọc vết thương theo yêu cầu	50,000	
108	Dịch vụ gây mê kéo nắn , bó bột theo yêu cầu	1,000,000	
109	Dịch vụ gây mê sốc điện điều trị rung nhĩ theo yêu cầu	1,000,000	
110	Dịch vụ gây mê sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh theo yc	1,000,000	
111	Dịch vụ thủ thuật nội soi gây mê theo yêu cầu	650,000	
112	Dịch vụ nội soi dạ dày tiền mê theo yêu cầu	550,000	
113	Dịch vụ nội soi đại trực tràng tiền mê theo yêu cầu	850,000	
114	Dịch vụ nội soi dạ dày+ đại trực tràng tiền mê theo yêu cầu	1,200,000	
115	Dịch vụ nội soi yêu cầu - chẩn đoán ung thư sớm bằng phương pháp nhuộm màu	950,000	
116	Điều trị phục hồi chức năng ngoại khoa theo yêu cầu- chọn KTV, thời gian [YC]	200,000	
117	Dịch vụ chăm sóc tích cực trong lọc máu theo yêu cầu [YC]	100,000	
118	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin theo yêu cầu [YC]]	90,000	
119	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (75 g Glucose) 3 mẫu cho bệnh nhân thai nghén theo yêu cầu [YC]]	110,000	
120	Dịch vụ yêu cầu chuyên khoa Nội cơ xương khớp [Loại 3]	150,000	
121	Dịch vụ yêu cầu chuyên khoa Nội cơ xương khớp [Loại 2]	250,000	
122	Phẫu thuật mời bác sĩ chuyên gia tuyến trên	15,000,000	
123	Phẫu thuật máu tụ nội sọ (ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não)	1,500,000	

PHỤ LỤC V: DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THEO YÊU CẦU
(Kèm theo Quyết định số 4296/QĐ-BVVT)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dịch vụ yêu cầu theo TT 13/2023	Loại giá	Tên BV đang dùng	Đơn vị tính	Giá BH	Giá dịch vụ thu thêm	Giá dịch vụ yêu cầu	Giá TT 13/2023
1	Loại 1 giường/phòng	Loại 1	Ngày giường yêu cầu Khoa Bệnh nhiệt đới(phòng 207,208)	Ngày	226,500	600,000	826,500	180.000đ - 4.000.000đ
			Ngày giường yêu cầu Khoa Nội II (phòng 301 B VIP)	Ngày	226,500	600,000	826,500	
		Loại 2	Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu C (Phòng VIP 611)	Ngày	203,600	700,000	903,600	
		Loại 3	Ngày giường yêu cầu khoa Bệnh Nhiệt Đới CSAD (1 Giường P211)[3631/QĐ-BVVT]	Ngày	203,600	1,000,000	1,203,600	
		Loại 4	Ngày giường yêu cầu khoa điều trị theo yêu cầu (bao gồm cả tiền ăn trong ngày) VIP 1	Ngày	203,600	1,600,000	1,803,600	
		Loại 5	Ngày giường yêu cầu khoa Ngoại 12 (P VIP2)	Ngày	203,600	1,800,000	2,003,600	
			Ngày giường yêu cầu hồi sức tích cực ngoại (Phòng yêu cầu 1 giường/phòng) [3631/QĐ-BVVT]	Ngày	203,600	1,800,000	2,003,600	
		Loại 6	Ngày giường yêu cầu khoa điều trị theo yêu cầu (bao gồm cả tiền ăn trong ngày) P202	Ngày	203,600	2,000,000	2,203,600	
		Loại 7	Ngày giường yêu cầu khoa điều trị theo yêu cầu (bao gồm cả tiền ăn trong ngày) (Phòng 201, 301: 1 giường)	Ngày	203,600	2,500,000	2,703,600	
		Loại 1	Ngày giường yêu cầu khoa Bệnh Nhiệt Đới : P209	Ngày	226,500	250,000	476,500	
			Ngày giường yêu cầu khoa Mắt (Phòng 700A)	Ngày	203,600	250,000	453,600	
			Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu C (Phòng 701A, 702A, 703A, 704A)	Ngày	203,600	250,000	453,600	
			Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu C (Phòng 603A)	Ngày	203,600	250,000	453,600	
			Ngày giường yêu cầu khoa Bệnh Nhiệt Đới CSAD (2 Giường P117,119,121)[3631/QĐ-BVVT]	Ngày	226,500	300,000	526,500	

Loại 2	Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu A (Phòng 304A, 305A)	Ngày	203,600	300,000	503,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu A (Phòng 204A, 205A, 206A)	Ngày	203,600	300,000	503,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu C (Phòng 601A)	Ngày	203,600	300,000	503,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu C (Phòng 612, 614)	Ngày	203,600	300,000	503,600
Loại 3	Ngày giường yêu cầu khoa Thần kinh (Phòng YC1, YC2, YC3): 601A, 602A, 703A, 704A, 706A, 707A	Ngày	226,500	350,000	576,500
	Ngày giường yêu cầu khoa Đột quỵ (Phòng 601A)	Ngày	226,500	350,000	576,500
	Ngày giường yêu cầu khoa Bệnh nhiệt đới (Phòng 104A, 203A)	Ngày	226,500	350,000	576,500
	Ngày giường yêu cầu khoa Huyết học miễn dịch lâm sàng (Phòng 202A, 203A)	Ngày	226,500	350,000	576,500
	Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu C (Phòng 708A)	Ngày	203,600	350,000	553,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu C (Phòng 609)	Ngày	203,600	350,000	553,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu C (Phòng 709, 710, 711, 712, 713, 714)	Ngày	203,600	350,000	553,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu C (Phòng 629)	Ngày	203,600	350,000	553,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Nội tổng hợp (Phòng 511, 512, 513, 514)	Ngày	226,500	350,000	576,500
Loại 4	Ngày giường yêu cầu khoa Ngoại 7 (Phòng 512A, 508A)	Ngày	203,600	400,000	603,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Ngoại tổng hợp (Phòng 301A, 302A, 303A, 304A, 305A, 306A, 306A, 308A)	Ngày	203,600	400,000	603,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Nội I (Phòng 402A)	Ngày	226,500	500,000	726,500
	Ngày giường yêu cầu khoa Nội II (Phòng 303A)	Ngày	226,500	500,000	726,500
	Ngày giường yêu cầu khoa Nội III (Phòng VIP3A)	Ngày	226,500	500,000	726,500
	Ngày giường yêu cầu khoa Tim mạch (Phòng 303A, 309A)	Ngày	226,500	500,000	726,500

2

Loại 2
giường/phòng

Loại 5

Ngày giường yêu cầu khoa Đột quỵ (Phòng 607A, 610A)	Ngày	226,500	500,000	726,500
Ngày giường yêu cầu khoa hồi sức tích cực nội	Ngày	427,000	500,000	927,000
		705,000		1,205,000
Ngày giường yêu cầu khoa Mắt (Phòng 709)	Ngày	203,600	500,000	703,600
Ngày giường yêu cầu khoa Bệnh Nhiệt Đới (Phòng 2 giường) P101	Ngày	226,500	500,000	726,500
Ngày giường yêu cầu khoa Bệnh Nhiệt Đới CSAD (2 Giường [3631/QĐ-BVVT])	Ngày	226,500	500,000	726,500
Ngày giường yêu cầu khoa Ngoại 10 (Phòng 303A, 305A, 307A)	Ngày	203,600	500,000	703,600
Ngày giường yêu cầu khoa Ngoại tổng hợp (Phòng 311, 312, 313, 314)	Ngày	203,600	500,000	703,600
Ngày giường yêu cầu khoa Huyết học miễn dịch lâm sàng (Phòng 206)	Ngày	226,500	500,000	726,500
Ngày giường yêu cầu khoa Nội cơ xương khớp (Phòng 403A)	Ngày	226,500	600,000	826,500
Ngày giường yêu cầu khoa huyết học miễn dịch lâm sàng (Phòng 205)	Ngày	226,500	600,000	826,500
Ngày giường yêu cầu khoa Nội IV (Phòng 101,102)	Ngày	226,500	600,000	826,500
Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu B (Phòng 806, 809, 810, 815, 910, 911, 912, 915)	Ngày	203,600	600,000	803,600
Ngày giường yêu cầu Khoa PTTH-Thẩm Mỹ (Phòng 103, 105)	Ngày	203,600	600,000	803,600
Ngày giường yêu cầu Khoa thần kinh (Phòng 2 giường) P606, 609	Ngày	226,500	700,000	926,500
Ngày giường yêu cầu Khoa nội III (Phòng VIP 5)	Ngày	226,500	700,000	926,500
Ngày giường yêu cầu khoa ngoại 10 (phòng 2 giường) P. 302, 304, 306, 308	Ngày	203,600	700,000	903,600
Ngày giường yêu cầu khoa ngoại 9 (phòng 2 giường) VIP:411, 413, 415, 417	Ngày	203,600	700,000	903,600
Ngày giường yêu cầu khoa ngoại 7 (phòng 2 giường) P 501, 503, 505, 507, 509	Ngày	203,600	700,000	903,600

150.000đ -
3.000.000đ

Loại 7	Ngày giường yêu cầu Khoa tim mạch (phòng VIP 301, 311)	Ngày	226,500	700,000	926,500
	Ngày giường yêu cầu Khoa Đột quỵ (phòng 606, 609)	Ngày	226,500	700,000	926,500
	Ngày giường yêu cầu khoa ngoại 11(201, 210)	Ngày	203,600	700,000	903,600
	Ngày giường yêu cầu khoa ngoại 12 (P. YC 2 giường)	Ngày	203,600	700,000	903,600
	Ngày giường yêu cầu khoa ngoại Lồng ngực (Phòng 312)	Ngày	203,600	700,000	903,600
	Ngày giường yêu cầu khoa ngoại Lồng ngực (Phòng 317)	Ngày	203,600	700,000	903,600
	Ngày giường yêu cầu Khoa Nội II (phòng 311 VIP)	Ngày	226,500	700,000	926,500
	Ngày giường yêu cầu Khoa Nội II (phòng 311B VIP)	Ngày	226,500	700,000	926,500
Loại 8	Ngày giường yêu cầu khoa ngoại 12 (P. VIP)	Ngày	203,600	800,000	1,003,600
	Ngày giường yêu cầu hồi sức tích cực ngoại (Phòng yêu cầu 2 giường/phòng) [3631/QĐ-BVVT]	Ngày	427,000	800,000	1,227,000
			705,000		1,505,000
Loại 9	Ngày giường yêu cầu khoa điều trị theo yêu cầu (bao gồm cả tiền ăn trong ngày) (Phòng 2 giường)	Ngày	203,600	1,000,000	1,203,600
	Ngày giường yêu cầu khoa điều trị theo yêu cầu (bao gồm cả tiền ăn trong ngày) P304	Ngày	203,600	1,000,000	1,203,600
Loại 10	Ngày giường yêu cầu Khoa Nội II (phòng 311 VIP cả phòng)	Ngày	226,500	1,400,000	1,626,500
	Ngày giường yêu cầu Khoa Nội II (phòng 311B VIP cả phòng)	Ngày	226,500	1,400,000	1,626,500
Loại 1	Ngày giường yêu cầu khoa Bệnh Nhiệt Đới : P301	Ngày	226,500	250,000	476,500
	Ngày giường yêu cầu khoa Mắt(Phòng 700B)	Ngày	203,600	250,000	453,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu C (Phòng 603B)	Ngày	203,600	250,000	453,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu C (Phòng 701B,702B,703B,704B)	Ngày	203,600	250,000	453,600

	Ngày giường yêu cầu khoa Ngoại 11 (Phòng 209A)	Ngày	203,600	250,000	453,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Ngoại 11 (Phòng 209B)	Ngày	203,600	250,000	453,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Nội cơ xương khớp (Phòng 401)	Ngày	226,500	250,000	476,500
Loại 2	Ngày giường yêu cầu khoa Ngoại 9 (Phòng 408)	Ngày	203,600	300,000	503,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu A (Phòng 304B, 305B)	Ngày	203,600	300,000	503,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu A (Phòng 204B, 205B, 206B)	Ngày	203,600	300,000	503,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu C (Phòng 601B)	Ngày	203,600	300,000	503,600
	Ngày giường yêu cầu Khoa nội III (Phòng YC1A)	Ngày	226,500	300,000	526,500
	Ngày giường yêu cầu Khoa nội III (Phòng YC3B)	Ngày	226,500	300,000	526,500
	Ngày giường yêu cầu Khoa nội III (Phòng YC3A)	Ngày	226,500	300,000	526,500
	Ngày giường yêu cầu Khoa nội III (Phòng YC4A)	Ngày	226,500	300,000	526,500
	Ngày giường yêu cầu Khoa nội III (Phòng YC4B)	Ngày	226,500	300,000	526,500
	Ngày giường yêu cầu Khoa nội III (Phòng YC1A)	Ngày	226,500	300,000	526,500
	Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu B (Phòng 804A, 920A)	Ngày	203,600	350,000	553,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu B (Phòng 804B, 920B)	Ngày	203,600	350,000	553,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu B (Phòng 808A, 812A, 814A, 818A, 902A, 904A, 906A, 908A)	Ngày	203,600	350,000	553,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu B (Phòng 808B, 812B, 814B, 818B, 902B, 904B, 906B, 908B)	Ngày	203,600	350,000	553,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Ngoại 11 (Phòng 203A, 204A, 205A)	Ngày	203,600	350,000	553,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Ngoại 11 (Phòng 203B, 204B, 205B)	Ngày	203,600	350,000	553,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Da liễu (Phòng 604A, 605A)	Ngày	203,600	350,000	553,600

Loại 3	Ngày giường yêu cầu khoa Da liễu (Phòng 604B, 605B)	Ngày	203,600	350,000	553,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Bệnh Nhiệt Đới (Phòng 3 giường) P103	Ngày	226,500	350,000	576,500
	Ngày giường yêu cầu khoa Bệnh Nhiệt Đới (Phòng 104B, 203B)	Ngày	226,500	350,000	576,500
	Ngày giường yêu cầu khoa Tai mũi họng (phòng 604A, 605A)	Ngày	203,600	350,000	553,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Huyết học miễn dịch lâm sàng (phòng 202B, 203B)	Ngày	226,500	350,000	576,500
	Ngày giường yêu cầu khoa Răng hàm mặt (phòng YC 1A)	Ngày	203,600	350,000	553,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Thần kinh (Phòng YC1, YC2, YC3) : 601B, 602B, 703B, 704B, 706B, 707B	Ngày	226,500	350,000	576,500
	Ngày giường yêu cầu khoa Đột quỵ (phòng 601B)	Ngày	226,500	350,000	576,500
	Ngày giường yêu cầu khoa Đột quỵ (phòng 602)	Ngày	226,500	350,000	576,500
	Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu A (Phòng 101)	Ngày	203,600	350,000	553,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Nội I (phòng 403B)	Ngày	226,500	350,000	576,500
	Ngày giường yêu cầu khoa Nội I (phòng 403A)	Ngày	226,500	350,000	576,500
	Ngày giường yêu cầu Khoa tim mạch (phòng 204, 206)	Ngày	226,500	350,000	576,500
	Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu C (Phòng 708B)	Ngày	203,600	350,000	553,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Nội tổng hợp (Phòng 509, 510)	Ngày	226,500	350,000	576,500
	Ngày giường yêu cầu Khoa thần kinh (YC1, YC2, YC3): 602	Ngày	226,500	350,000	576,500
Loại 4	Ngày giường yêu cầu khoa Ngoại tổng hợp (Phòng 301B, 302B, 303B, 304B, 305B, 306B, 308B)	Ngày	203,600	400,000	603,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Ngoại 7 (Phòng 512B, 508B)	Ngày	203,600	400,000	603,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Ngoại 7 (Phòng 514, 516)	Ngày	203,600	400,000	603,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Ngoại 10 (Phòng 313, 315)	Ngày	203,600	400,000	603,600

Loại 5	Ngày giường yêu cầu khoa Nội IV (Phòng 212, 214, 216)	Ngày	226,500	400,000	626,500
	Ngày giường yêu cầu khoa Nội IV (Phòng 202,205,207,209,211,213,215,216,217)	Ngày	226,500	400,000	626,500
	Ngày giường yêu cầu khoa Nội cơ xương khớp (Phòng 402A)	Ngày	226,500	500,000	726,500
	Ngày giường yêu cầu khoa ngoại 7 (Phòng 511A, 515A, 517A, 519A, 521A)	Ngày	203,600	500,000	703,600
	Ngày giường yêu cầu khoa ngoại 7 (Phòng 511B, 515B, 517B, 519B, 521B)	Ngày	203,600	500,000	703,600
	Ngày giường yêu cầu khoa ngoại 9 (Phòng 401A, 403A, 405A, 407A, 409A, 412A, 414A)	Ngày	203,600	500,000	703,600
	Ngày giường yêu cầu khoa ngoại 9 (Phòng 401B, 403B, 405B, 407B, 409B, 412B, 414B)	Ngày	203,600	500,000	703,600
	Ngày giường yêu cầu khoa ngoại 10 (Phòng 301A, 309A)	Ngày	203,600	500,000	703,600
	Ngày giường yêu cầu khoa ngoại 10 (Phòng 301B, 309B)	Ngày	203,600	500,000	703,600
	Ngày giường yêu cầu khoa ngoại 10 (Phòng 303B, 305B, 307B)	Ngày	203,600	500,000	703,600
	Ngày giường yêu cầu khoa ngoại 11 (Phòng 202A)	Ngày	203,600	500,000	703,600
	Ngày giường yêu cầu khoa ngoại 11 (Phòng 202B)	Ngày	203,600	500,000	703,600
	Ngày giường yêu cầu khoa ngoại 12 (Phòng YC1A, YC5A)	Ngày	203,600	500,000	703,600
	Ngày giường yêu cầu khoa ngoại 12 (Phòng YC1B, YC5B)	Ngày	203,600	500,000	703,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Nội cơ xương khớp (Phòng 402B)	Ngày	226,500	500,000	726,500
	Ngày giường yêu cầu khoa ngoại Lồng ngực (Phòng 308, 310, 311, 313, 315)	Ngày	203,600	500,000	703,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Bệnh Nhiệt Đới (Phòng 3 giường) P102,201, 202, 204, 205, 206	Ngày	226,500	500,000	726,500
	Ngày giường yêu cầu khoa Đột quỵ (Phòng 607B, 610B)	Ngày	226,500	500,000	726,500

	Ngày giường yêu cầu khoa hồi sức tích cực nội	Ngày	427,000	500,000	927,000
			705,000		1,205,000
	Ngày giường yêu cầu Khoa tim mạch (phòng 304, 308)	Ngày	226,500	500,000	726,500
	Ngày giường yêu cầu Huyết học miễn dịch lâm sàng (phòng 204)	Ngày	226,500	500,000	726,500
	Ngày giường yêu cầu Khoa PTTH-Thăm Mỹ (Phòng 107,109,111,113,115,117)	Ngày	203,600	500,000	703,600
	Ngày giường yêu cầu khoa Ngoại tổng hợp (Phòng 309, 310)	Ngày	203,600	500,000	703,600
	Ngày giường yêu cầu Khoa nội II (Phòng 302A,304A)	Ngày	226,500	500,000	726,500
	Ngày giường yêu cầu Khoa nội II (Phòng 305A)	Ngày	226,500	500,000	726,500
	Ngày giường yêu cầu Khoa nội II (Phòng 303B)	Ngày	226,500	500,000	726,500
	Ngày giường yêu cầu Khoa nội II (Phòng 302B,304B)	Ngày	226,500	500,000	726,500
	Ngày giường yêu cầu Khoa Tim mạch (Phòng 303B,309B)	Ngày	226,500	500,000	726,500
	Ngày giường yêu cầu Khoa Nội I (Phòng 404B,405B)	Ngày	226,500	500,000	726,500
	Ngày giường yêu cầu Khoa Nội I (Phòng 404A,405A)	Ngày	226,500	500,000	726,500
	Ngày giường yêu cầu Khoa Nội I (Phòng 402B)	Ngày	226,500	500,000	726,500
	Ngày giường yêu cầu Khoa nội III (Phòng VIP 3B)	Ngày	226,500	500,000	726,500
	Ngày giường yêu cầu Khoa nội III (Phòng VIP 2)	Ngày	226,500	500,000	726,500
Loại 6	Ngày giường yêu cầu khoa Nội IV (Phòng 103, 104)	Ngày	226,500	600,000	826,500
	Ngày giường yêu cầu khoa Nội cơ xương khớp (Phòng 403B)	Ngày	226,500	600,000	826,500
	Ngày giường yêu cầu hồi sức tích cực ngoại (Phòng yêu	Ngày	427,000	600,000	1,027,000

			cầu 3 giường/phòng, 4 giường/phòng) [3631/QĐ-BVVT]	Ngày	705,000	000,000	1,305,000	
		Loại 7	Ngày giường yêu cầu Khoa nội I (phòng 2 giường - 401)	Ngày	226,500	700,000	226,500	
			Ngày giường yêu cầu Khoa ngoại 9 (phòng 4 giường - 416)	Ngày	203,600	250,000	903,600	
			Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu C (Phòng 725)	Ngày	203,600	250,000	453,600	
		Loại 1	Ngày giường yêu cầu khoa Phục hồi chức năng (Phòng YCA nam, YCA nữ)	Ngày	226,500	250,000	926,500	
			Ngày giường yêu cầu khoa Phục hồi chức năng (Phòng YCB nam, YCB nữ)	Ngày	226,500	250,000	476,500	
			Ngày giường yêu cầu khoa Bệnh Nhiệt Đới : P302	Ngày	226,500	250,000	476,500	
			Ngày giường yêu cầu khoa Nội tổng hợp (Phòng 502, 504, 501, 503)	Ngày	226,500	300,000	476,500	
		Loại 2	Ngày giường yêu cầu Khoa nội III (YC2)	Ngày	226,500	300,000	526,500	
			Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu A (Phòng 201, 202, 203)	Ngày	203,600	300,000	503,600	
			Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu A (Phòng 301, 302, 303)	Ngày	203,600	300,000	503,600	
			Ngày giường yêu cầu khoa ngoại Lồng ngực (Phòng 306)	Ngày	203,600	350,000	503,600	
			Ngày giường yêu cầu khoa ngoại Lồng ngực (Phòng 309)	Ngày	203,600	350,000	553,600	
			Ngày giường yêu cầu Khoa PTTH-Thẩm Mỹ (Phòng 108, 110, 112)	Ngày	203,600	350,000	553,600	
		Loại 3	Ngày giường yêu cầu Khoa thần kinh (YC1, YC2, YC3): 704	Ngày	226,500	350,000	576,500	
			Ngày giường yêu cầu khoa Răng hàm mặt (Phòng YC1B)	Ngày	203,600	350,000	553,600	
			Ngày giường yêu cầu khoa Tai mũi họng (Phòng 604B, 605B)	Ngày	203,600	350,000	553,600	
			Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu A (Phòng 102)	Ngày	203,600	350,000	553,600	
4	Loại 4 giường/phòng							150.000đ - 1.000.000đ

		Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu A (Phòng 103)	Ngày	203,600	350,000	553,600
		Ngày giường yêu cầu Khoa nội II (Phòng 305B)	Ngày	226,500	500,000	576,500
		Ngày giường yêu cầu Khoa nội III (Phòng VIP 1, VIP 4)	Ngày	226,500	500,000	576,500
		Ngày giường yêu cầu Khoa Đột quỵ (Phòng 4 giường) 605,608	Ngày	226,500	500,000	726,500
	Loại 4	Ngày giường yêu cầu Khoa Thần kinh (Phòng 4 giường)	Ngày	226,500	500,000	726,500
		Ngày giường yêu cầu Khoa răng hàm mặt (phòng YC2 - 4 giường)	Ngày	203,600	500,000	703,600
		Ngày giường yêu cầu khoa Ung bướu B (Phòng 802, 805)	Ngày	203,600	500,000	703,600
		Ngày giường yêu cầu Khoa tim mạch (phòng 302, 305, 306, 307, 310)	Ngày	226,500	500,000	726,500
		Ngày giường yêu cầu Khoa Ngoại 12 (phòng YC 4 giường)	Ngày	226,500	600,000	726,500
		Ngày giường yêu cầu hồi sức tích cực ngoại (4 giường/phòng) [3631/QĐ-BVVT]	Ngày	427,000	600,000	1,027,000
	Loại 5			705,000		1,305,000
		Ngày giường yêu cầu Khoa Nội II (phòng 301 VIP)	Ngày	226,500	600,000	826,500
		Ngày giường yêu cầu khoa ngoại 11(206)	Ngày	203,600	600,000	803,600

* Ghi chú: Bệnh nhân phẫu thuật sẽ áp theo giá giường phẫu thuật của Bộ Y tế

**PHỤ LỤC I : DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN TRÊN CÁC MÁY MUA BẰNG
NGUỒN VỐN VAY NGÂN HÀNG**

(Kèm theo QĐ số 3634 /QĐ-BVVT)

Đơn vị tính : Đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ ĐỀ XUẤT	GHI CHÚ
1	Nong và đặt stent động mạch vành	11,000,000	Thực hiện trên hệ thống máy DSA
2	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	11,000,000	
3	Hút huyết khối trong động mạch vành	11,000,000	
4	Chụp động mạch vành	9,000,000	
5	Nong và đặt sten động mạch thận	12,000,000	
6	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi(trên, dưới) số hóa xóa nền	12,000,000	
7	Đặt stent Graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	12,000,000	
8	Chụp động mạch não số hóa xóa nền(DSA)	8,500,000	
9	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền(DSA)	8,500,000	
10	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền(DSA)	8,500,000	
11	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền(DSA)	8,500,000	
12	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục.....) số hóa xóa nền(DSA)	8,500,000	
13	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	12,000,000	
14	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	12,000,000	
15	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	12,000,000	
16	Chụp và nút mạch tiên phẫu các khối u số hóa xóa nền	12,000,000	
17	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	12,000,000	
18	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	12,000,000	
19	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	12,000,000	
20	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	12,000,000	
21	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	12,000,000	
22	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	12,000,000	
23	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	12,000,000	
24	Chụp và nút động mạch đốt sống hóa xóa nền	12,000,000	
25	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	12,000,000	



STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ ĐỀ XUẤT	GHI CHÚ
26	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	12,000,000	
27	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	12,000,000	
28	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	12,000,000	
29	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	12,000,000	
30	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	12,000,000	
31	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	6,000,000	
32	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	7,000,000	
33	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	7,000,000	
34	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	7,000,000	
35	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	7,000,000	
36	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	6,000,000	
37	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần Radio	8,500,000	
38	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	3,500,000	
39	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	3,500,000	
40	Chụp CT-Scanner 32 dãy có thuốc cản quang (Giá chưa bao gồm thuốc cản quang)	1,200,000	
41	Chụp CT-Scanner 32 dãy không có thuốc cản quang	950,000	
42	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm (giá chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu)	2,600,000	Thực hiện trên hệ thống máy đốt khối u bằng sóng cao tần
43	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm (giá chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu)	2,500,000	
44	Siêu âm Doppler tim, mạch máu	300,000	Thực hiện trên máy siêu âm tim 3D,4D đầu dò
45	Siêu âm tim cân âm	320,000	
46	Siêu âm tim 4D	650,000	
47	Siêu âm Doppler tim qua thực quản/ Siêu âm Doppler tim 3D,4D qua thực quản	1,000,000	
48	Phẫu thuật cắt dịch kính có hoặc không có laser nội nhãn ✓	2,500,000	Thực hiện trên máy cắt dịch kính bán phần sau, hệ thống quan sát đáy mắt, máy Laser Yag
49	Phẫu thuật cắt thể thủy tinh , dịch kính có hoặc không cố định IOL ✓	2,500,000	
50	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa lệch trong bao phổi hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL ✓	2,500,000	
51	Phẫu thuật cố định IOL thì 2 +cắt dịch kính	2,500,000	
52	Phẫu thuật cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính ✓	2,500,000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ ĐỀ XUẤT	GHI CHÚ
53	Phẫu thuật tháo dầu silicon nội nhãn	2,000,000	✓
54	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	3,000,000	✓
55	Phẫu thuật cắt dịch kính+ laser nội nhãn+ lấy dị vật nội nhãn	3,000,000	✓

**PHỤ LỤC II : DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH GIÁ TRÊN MÁY DSA -
MÁY MUA BẰNG NGUỒN VỐN ODA**

(Kèm theo QĐ số 3634/QĐ-BVVT)

Đơn vị tính : Đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ CŨ	GIÁ ĐỀ XUẤT
1	Nong và đặt stent động mạch vành	11,200,000	9,500,000
2	Chụp động mạch vành	8,500,000	7,500,000
3	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	7,000,000	5,000,000
4	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	8,000,000	5,500,000
5	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần Radio	8,460,000	7,500,000

PHỤ LỤC III : DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THEO YÊU CẦU

(Kèm theo QĐ số 3631 /QĐ-BVVT)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ ĐỀ XUẤT
1	Tiêm nội nhãn	950,000
2	Trẻ hoá da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) theo yêu cầu (chưa bao gồm kit)	1,500,000
3	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ theo yêu cầu	180,000
4	Dịch vụ điều trị và chăm sóc theo yêu cầu cho bệnh nhân lọc máu	150,000
5	Dịch vụ chăm sóc đặc biệt sau can thiệp	1,000,000
6	Giường yêu cầu khoa Bệnh nhiệt đới - CS An Đồng	
	Phòng yêu cầu 1 giường/phòng (P211)	1,000,000
	Phòng yêu cầu 2 giường/phòng (P 212,213, 214,215,216,217,218,219, 220,221, 223)	500,000
	Phòng yêu cầu 2 giường/phòng (P 117, 119, 121)	300,000
7	Giường yêu cầu điều trị ban ngày trung tâm UB-YHHN	100,000
8	Giường yêu cầu khoa HS ngoại:	
	Phòng yêu cầu 1 giường/phòng (YC1, YC2)	1,800,000
	Phòng yêu cầu 2 giường/phòng (YC5, YC6, YC7, YC8, YC9)	800,000
	Phòng yêu cầu 3 giường/phòng (YC3)	600,000
	Phòng yêu cầu 4 giường/phòng (YC 4)	600,000